

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2022



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 20

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.745.406.509.247</b>	<b>5.200.103.928.530</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>28.861.637.820</b>	<b>30.488.645.615</b>
1. Tiền	111		28.861.637.820	20.488.645.615
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.146.195.319.991</b>	<b>3.686.827.530.455</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		274.166.321.884	296.347.039.632
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(16.232.490.850)	(868.097.144)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.888.261.488.957	3.391.348.587.967
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>396.258.995.287</b>	<b>417.629.059.064</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		287.316.014.395	326.846.317.562
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		287.316.014.395	326.846.317.562
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.207.209.993	1.536.269.376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		205.032.134	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		144.786.082.524	128.631.726.680
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.255.343.759)	(39.385.254.554)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>57.031.286</b>	<b>118.442.646</b>
1. Hàng tồn kho	141		57.031.286	118.442.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>239.711.582.374</b>	<b>186.453.084.245</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		239.306.508.025	186.226.744.571
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		235.917.223.304	183.094.399.253
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.389.284.721	3.132.345.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		405.074.349	226.339.674
<b>VI. Tài sản tài bảo hiểm</b>	<b>190</b>		<b>934.321.942.489</b>	<b>878.587.166.505</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		430.163.501.994	405.958.871.580
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		504.158.440.495	472.628.294.925
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>846.966.857.792</b>	<b>844.370.152.690</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>34.156.082.374</b>	<b>31.613.172.791</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		34.156.082.374	31.613.172.791
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		23.350.173.343	28.719.673.852
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		10.805.909.031	2.893.498.939
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.790.175.581</b>	<b>28.402.304.019</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>23.490.869.930</b>	<b>20.552.727.280</b>
Nguyên giá	222		101.011.274.140	93.308.831.213
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.520.404.210)	(72.756.103.933)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>7.299.305.651</b>	<b>7.849.576.739</b>
Nguyên giá	228		8.395.476.903	8.404.698.560
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.096.171.252)	(555.121.821)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>719.314.574.536</b>	<b>736.285.811.611</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(42.889.343.478)	(46.460.095.447)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		686.296.548.014	706.838.537.058
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>62.706.025.301</b>	<b>48.068.864.269</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		62.706.025.301	48.068.864.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.592.373.367.039</b>	<b>6.044.474.081.220</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.003.904.867.713</b>	<b>3.468.983.953.129</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.001.576.171.864</b>	<b>3.459.312.475.673</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		599.823.352.549	502.060.155.372
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		570.680.433.677	486.752.762.263
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		29.142.918.872	15.307.393.109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.425.999.463	5.421.530.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		47.958.441.261	26.774.912.543
4. Phải trả người lao động	314		136.561.424.987	140.257.047.252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.239.858.863	28.007.512.858
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		89.533.837.700	73.330.253.319
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		11.357.896.131	11.337.367.042
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		12.026.138.517	11.925.274.186
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		39.146.231.524	52.051.884.113
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		98.002.496.402	53.357.307.715
<b>12. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>329</b>		<b>2.953.500.494.467</b>	<b>2.554.789.230.354</b>
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.942.589.923.280	1.644.375.293.045
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		818.834.593.984	739.705.430.333
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		192.075.977.203	170.708.506.976
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.328.695.849</b>	<b>9.671.477.456</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.031.006.406	1.087.719.131
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	7.286.068.882
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.297.689.443	1.297.689.443

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.588.468.499.326</b>	<b>2.575.490.128.091</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4</b>	<b>2.588.468.499.326</b>	<b>2.575.490.128.091</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(28.989.858.350)	(8.794.664.173)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		310.334.732.389	213.762.701.660
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		100.766.163.092	94.662.832.304
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		350.744.044.198	420.447.350.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.089.192.652	46.415.517.061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		303.654.851.546	374.031.833.418
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		27.279.434.635	27.077.924.459
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.592.373.367.039</b>	<b>6.044.474.081.220</b>

Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên  
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc Ban Kế toán



Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 01 năm 2023

11 TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BIDV

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022

## PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		722.107.565.151	633.277.375.932	2.651.157.136.302	2.155.070.426.444
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		146.974.586.219	83.257.650.258	394.982.729.434	345.537.413.791
4. Thu nhập khác		260.630.593	(4.436.967)	519.031.927	448.667.996
5. Tổng chi phí hoạt động kinh		(571.980.792.287)	(398.728.902.916)	(2.082.151.814.948)	(1.502.615.265.100)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính		(5.143.845.056)	(20.030.637.747)	(38.149.452.790)	(23.911.016.422)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(138.231.842.091)	(157.578.064.542)	(532.995.364.828)	(472.802.771.733)
9. Chi phí khác		(222.348.020)	(33.074.810)	(287.138.192)	(85.037.337)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		153.763.954.509	140.159.909.208	393.075.126.905	501.642.417.639
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(15.650.594.200)	(28.121.821.775)	(71.858.982.372)	(102.546.355.108)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	494.759.477	-	494.759.477
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		138.113.360.309	112.532.846.910	321.216.144.533	399.590.822.008
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm		933.614.872	675.086.082	6.719.018.717	4.729.386.007
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty		137.179.745.437	111.857.760.828	314.497.125.816	394.861.436.001
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				2.682	3.367



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2022

## PHẦN IV- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>		<b>997.585.898.116</b>	<b>811.776.298.388</b>	<b>3.617.611.326.524</b>	<b>2.928.628.673.376</b>
Trong đó:					-
Phí bảo hiểm gốc		1.038.982.485.262	936.030.220.944	3.819.625.751.444	2.976.119.016.946
Phí nhận tái bảo hiểm		18.725.825.512	7.694.727.613	139.744.671.335	116.330.673.485
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo		(60.122.412.658)	(131.948.650.169)	(341.759.096.255)	(163.821.017.055)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>(332.671.738.446)</b>	<b>(231.568.830.064)</b>	<b>(1.212.804.534.901)</b>	<b>(989.379.673.029)</b>
Trong đó:					-
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(351.068.221.993)	(326.732.343.783)	(1.271.979.638.550)	(1.061.783.491.237)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái		18.396.483.547	95.163.513.719	59.175.103.649	72.403.818.208
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>		<b>664.914.159.670</b>	<b>580.207.468.324</b>	<b>2.404.806.791.623</b>	<b>1.939.249.000.347</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>57.193.405.481</b>	<b>53.069.907.608</b>	<b>246.350.344.679</b>	<b>215.821.426.097</b>
Trong đó:					-
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		57.916.843.717	43.681.374.405	206.901.969.903	179.129.910.055
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo		(723.438.236)	9.388.533.203	39.448.374.776	36.691.516.042
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>722.107.565.151</b>	<b>633.277.375.932</b>	<b>2.651.157.136.302</b>	<b>2.155.070.426.444</b>
<b>6. Chi bồi thường</b>		<b>(310.916.550.391)</b>	<b>(542.659.602.816)</b>	<b>(955.659.223.448)</b>	<b>(1.178.304.804.340)</b>
Tổng chi bồi thường		(316.554.414.367)	(548.139.736.938)	(975.399.426.931)	(1.189.349.519.514)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường		5.637.863.976	5.480.134.122	19.740.203.483	11.044.715.174
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo</b>		<b>52.632.132.281</b>	<b>381.902.171.237</b>	<b>216.040.853.841</b>	<b>616.703.252.985</b>
<b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm</b>		<b>59.857.629.280</b>	<b>397.621.211.475</b>	<b>(121.160.051.621)</b>	<b>191.562.816.756</b>
<b>9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo</b>		<b>(20.454.414.273)</b>	<b>(342.041.685.232)</b>	<b>81.735.384.608</b>	<b>(165.371.658.474)</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>		<b>(218.881.203.103)</b>	<b>(105.177.905.336)</b>	<b>(779.043.036.620)</b>	<b>(535.410.393.073)</b>
<b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>		<b>(7.219.916.042)</b>	<b>(6.199.756.802)</b>	<b>(26.873.835.163)</b>	<b>(20.310.042.953)</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh</b>		<b>(345.879.673.142)</b>	<b>(287.351.240.778)</b>	<b>(1.276.234.943.165)</b>	<b>(946.894.829.074)</b>




# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

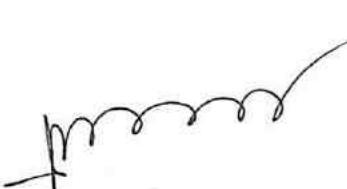
Quý IV năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo	17.1	(105.880.116.751)	(73.750.918.334)	(369.989.497.200)	(280.558.590.725)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh	17.2	(239.999.556.391)	(213.600.322.444)	(906.245.445.965)	(666.336.238.349)
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh</b>	<b>18</b>	<b>(571.980.792.287)</b>	<b>(398.728.902.916)</b>	<b>(2.082.151.814.948)</b>	<b>(1.502.615.265.100)</b>
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh	19	150.126.772.864	234.548.473.016	569.005.321.354	652.455.161.344
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	146.974.586.219	83.257.650.258	394.982.729.434	345.537.413.791
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(5.143.845.056)	(20.030.637.747)	(38.149.452.790)	(23.911.016.422)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	141.830.741.163	63.227.012.511	356.833.276.644	321.626.397.369
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(138.231.842.091)	(157.578.064.542)	(532.995.364.828)	(472.802.771.733)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động	30	153.725.671.936	140.197.420.985	392.843.233.170	501.278.786.980
23. Thu nhập khác	31	260.630.593	(4.436.967)	519.031.927	448.667.996
24. Chi phí khác	32	(222.348.020)	(33.074.810)	(287.138.192)	(85.037.337)
25. Lợi nhuận khác	40	38.282.573	(37.511.777)	231.893.735	363.630.659
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	153.763.954.509	140.159.909.208	393.075.126.905	501.642.417.639
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(15.650.594.200)	(28.121.821.775)	(71.858.982.372)	(102.546.355.108)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	494.759.477	-	494.759.477
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60	138.113.360.309	112.532.846.910	321.216.144.533	399.590.822.008
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm	62	933.614.872	675.086.082	6.719.018.717	4.729.386.007
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty	63	137.179.745.437	111.857.760.828	314.497.125.816	394.861.436.001
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			2.682	3.367



Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 01 tháng 01 năm 2023

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>393.075.126.905</b>	<b>501.642.417.639</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		8.347.266.058	6.704.888.863
03	Các khoản dự phòng		354.492.649.436	71.859.809.938
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(16.515.325.341)	(2.945.850.235)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(324.747.974.202)	(245.678.528.763)
06	Chi phí lãi vay		2.131.098	87.422.146
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>414.653.873.954</b>	<b>331.670.159.588</b>
09	Tăng các khoản phải thu		18.804.220.534	113.065.181.344
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		27.437.593	24.849.725
11	Tăng các khoản phải trả		57.320.134.303	(36.000.581.924)
12	Tăng chi phí trả trước		(15.026.648.658)	(23.200.333.898)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		22.056.335.692	54.743.507.317
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.106.349)	(87.422.146)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43.319.206.158)	(134.559.483.283)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(274.407.852.932)	(38.423.874.870)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>180.106.187.979</b>	<b>267.232.001.853</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.932.804.578)	(16.259.317.569)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	5.745.455
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(5.194.182.336.039)	(5.205.695.578.467)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.683.351.616.775	4.632.132.076.103
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		339.201.972.487	268.249.088.069
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(182.561.551.355)</b>	<b>(321.567.986.409)</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

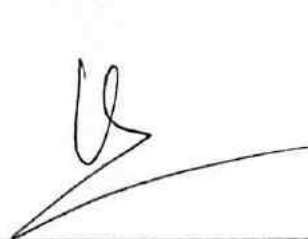
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm nay
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.312.897.740)	(12.320.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.312.897.740)	(12.320.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(3.768.261.116)	(54.348.304.556)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.488.645.615	98.047.858.360
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		-	-
			2.141.253.321	(13.210.908.189)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		28.861.637.820	30.488.645.615



Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 01 năm 2023



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý IV năm 2022

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 09 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD, Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

### *Vốn Điều lệ*

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.172.768.950.000 đồng.

### *Mạng lưới hoạt động*

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có ba mươi (30) công ty thành viên trên cả nước.

### *Công ty con*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenuc. Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3,57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2022 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty Mẹ”) và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng			
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021</b>	1.172.768.950.000	655.565.033.362	141.650.242.709	76.036.986.348	330.915.357.584	14.241.703.026	26.857.812.302	2.418.036.085.331			VND
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	394.965.962.894	-	4.729.386.007	399.695.348.901			
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-			
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-			
Giảm khác	-	-	72.112.458.951	18.625.845.956	(302.707.578.907)	-	-	(211.969.274.000)			
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	18.625.845.956	(18.625.845.956)	-	-	-			
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(71.237.000.000)	-	-	(71.237.000.000)			
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	72.112.458.951	-	(72.112.458.951)	-	-	-			
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(140.732.274.000)	-	-	(140.732.274.000)			
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-			
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(2.726.391.092)	(23.036.367.199)	(4.509.273.850)	(30.372.032.141)			
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	94.662.832.304	420.447.350.479	(8.794.664.173)	27.077.924.459	2.575.490.128.091			
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022</b>	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	94.662.832.304	420.447.350.479	(8.794.664.173)	27.077.924.459	2.575.490.128.091			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	314.497.125.816	-	6.719.018.717	321.216.144.533			
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-			
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-			
Giảm khác	-	-	96.572.030.729	5.701.448.212	(378.391.421.483)	-	-	(276.117.942.542)			
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.701.448.212	(5.701.448.212)	-	-	-			
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(98.737.434.268)	-	-	(98.737.434.268)			
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	96.572.030.729	-	(96.572.030.729)	-	-	-			
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(175.915.342.500)	-	-	(175.915.342.500)			
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-			
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	401.882.576	(1.465.165.774)	-	-	(1.465.165.774)			
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(5.809.010.614)	(20.195.194.177)	(6.517.508.541)	(32.119.830.756)			
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	100.766.163.092	350.744.044.198	(28.989.858.350)	27.279.434.635	2.588.468.499.326			

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.442.436.398.976	869.734.819.514
Tài sản và thiệt hại	394.014.791.255	398.458.020.860
Hàng hoá vận chuyển	207.589.941.126	171.567.879.579
Xe cơ giới	861.075.178.152	767.509.526.330
Cháy nổ	672.251.546.331	527.058.430.058
Trách nhiệm	25.793.381.702	37.519.540.775
Thiệt hại kinh doanh	12.017.179.011	22.482.247.290
Hàng không	76.252.580.059	74.375.000.369
Thân tàu và TNDS chủ tàu	123.905.859.957	102.909.719.873
Rủi ro tài chính và tín dụng	1.261.176.311	6.931.483
Nông nghiệp	2.294.612.973	3.032.380.556
Bảo lãnh	733.105.593	1.464.520.259
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.819.625.751.444</b>	<b>2.976.119.016.946</b>

### 6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	13.490.294.264	8.787.587.903
Tài sản và thiệt hại	87.026.481.875	75.528.034.123
Hàng hoá vận chuyển	2.125.744.114	640.385.909
Xe cơ giới	2.169.903.824	356.640.959
Cháy nổ	25.509.729.774	23.736.102.447
Trách nhiệm	684.566.081	785.816.723
Thiệt hại kinh doanh	4.462.916.225	3.686.269.234
Hàng không	1.520.940.405	310.951.975
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.454.799.656	1.722.407.282
Rủi ro tài chính và tín dụng	5.258.358	-
Nông nghiệp	294.036.759	776.476.930
<b>Tổng cộng</b>	<b>139.744.671.335</b>	<b>116.330.673.485</b>

### 7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	15.002.954.498	21.384.488.806
Tài sản và thiệt hại	375.445.798.575	389.133.772.428
Hàng hoá vận chuyển	115.739.343.448	88.072.921.229
Xe cơ giới	3.641.550.732	5.737.907.529
Cháy nổ	567.866.846.547	361.674.745.350
Trách nhiệm	19.653.844.891	31.231.482.421
Thiệt hại kinh doanh	15.429.604.002	23.644.391.458
Hàng không	75.660.550.983	72.559.093.742
Thân tàu và TNDS chủ tàu	81.980.539.084	65.250.261.633
Rủi ro tài chính và tín dụng	245.217.353	-
Nông nghiệp	1.313.388.437	3.094.426.641
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.271.979.638.550</b>	<b>1.061.783.491.237</b>



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	382.485.093.502	324.113.057.192
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(175.583.123.599)	(144.983.147.137)
<b>Cộng</b>	<b>206.901.969.903</b>	<b>179.129.910.055</b>

### 9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	932.934.085.996	1.125.171.694.912
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	42.465.340.935	64.177.824.602
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(216.040.853.841)	(616.703.252.985)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(19.740.203.483)	(11.044.715.174)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	121.160.051.621	(191.562.816.756)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(81.735.384.608)	165.371.658.474
<b>Cộng</b>	<b>779.043.036.620</b>	<b>535.410.393.073</b>

### 10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	369.989.497.200	280.558.590.725
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	482.480.108	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	272.945.883.842	131.037.811.356
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.830.463.723	2.208.911.837
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	659.803.507	5.294.900.024
Chi khác	629.326.814.785	527.794.615.132
<b>Cộng</b>	<b>1.276.234.943.165</b>	<b>946.894.829.074</b>

### 11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.296.276.308	189.393.600.223
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	48.840.085.605	46.308.219.929
Doanh thu khác từ trái phiếu	-	-
Cổ tức	10.311.936.468	9.970.963.153
Lãi chênh lệch tỷ giá	49.307.248.967	32.730.484.739
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	83.227.182.086	67.130.563.677
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.582.070
<b>Tổng cộng</b>	<b>394.982.729.434</b>	<b>345.537.413.791</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	33.023.146	87.422.146
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	290.543.975	311.403.371
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	281.884.000	536.028.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.595.744.553	24.492.138.133
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	11.837.934.300	(1.807.700.230)
Chi phí tài chính khác	110.322.816	291.724.386
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.149.452.790</b>	<b>23.911.016.422</b>

### 13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.888.182	5.961.977
Các khoản thu nhập khác	507.143.745	442.706.019
<b>Cộng</b>	<b>519.031.927</b>	<b>448.667.996</b>

### 14. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Các khoản bị phạt	214.202.817	21.517.181
Các khoản chi phí khác	72.935.375	63.520.156
<b>Cộng</b>	<b>287.138.192</b>	<b>85.037.337</b>

### 15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	312.871.105.635	305.523.829.935
Chi phí vật liệu	13.168.902.170	14.634.140.965
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.537.454.668	8.890.385.668
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.347.266.058	6.704.888.861
Thuế, phí và lệ phí	19.417.003.856	14.144.138.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.960.932.600	122.412.754.652
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.556.779.575)	(7.269.140.653)
Chi phí bằng tiền khác	10.249.479.416	7.761.773.611
<b>Tổng cộng</b>	<b>532.995.364.828</b>	<b>472.802.771.733</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 16. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm 2022, Thanh tra Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và yêu cầu điều chỉnh các thông tin tài chính. Dựa trên công văn số 01/KL-BTC ngày 6 tháng 4 năm 2022 của Thanh tra Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã đưa ra các số liệu tương ứng liên quan đến các điều chỉnh của Thanh tra Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: VND

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	2.928.727.401.253	(98.727.877)	2.928.628.673.376
01.1	+ Phí bảo hiểm gốc	2.977.263.860.652	(1.144.843.706)	2.976.119.016.946
01.3	+ Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	(164.867.132.884)	1.046.115.829	(163.821.017.055)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	(989.469.630.371)	89.957.342	(989.379.673.029)
02.1	+ Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	(1.062.638.142.297)	854.651.060	(1.061.783.491.237)
02.2	+ Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	73.168.511.926	(764.693.718)	72.403.818.208
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+02)	1.939.257.770.882	(8.770.535)	1.939.249.000.347
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	215.848.984.337	(27.558.240)	215.821.426.097
04.1	+ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	179.157.468.295	(27.558.240)	179.129.910.055
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	2.155.106.755.219	(36.328.775)	2.155.070.426.444
13	8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	192.881.942.181	(1.319.125.425)	191.562.816.756
14	9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(166.266.489.429)	894.830.955	(165.371.658.474)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	(534.986.098.603)	(424.294.470)	(535.410.393.073)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	(946.832.817.854)	(62.011.220)	(946.894.829.074)
17.2	+ Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(666.274.227.129)	(62.011.220)	(666.336.238.349)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	(1.502.128.959.410)	(486.305.690)	(1.502.615.265.100)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 + 18)	652.977.795.809	(522.634.465)	652.455.161.344



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
30	22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 + 26)	501.801.421.445	(522.634.465)	501.278.786.980
50	26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	502.165.052.104	(522.634.465)	501.642.417.639
60	29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	400.113.456.473	(522.634.465)	399.590.822.008
	31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	395.384.070.466	(522.634.465)	394.861.436.001

### 17. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

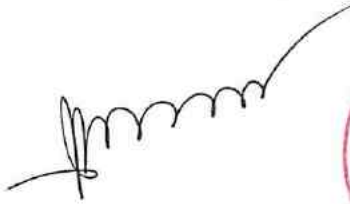
#### Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

### 18. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý IV năm 2022 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

  
Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên Ban Kế toán

  
Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc  
Ban Kế toán

  
Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 01 năm 2023